

**TOÀ PHÚC THẨM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỐI CAO
TẠI ĐÀ NẴNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: **113/2026/HS-PT**

Ngày: 18/3/2026

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ PHÚC THẨM TÒA ÁN NHÂN DÂN TỐI CAO TẠI ĐÀ NẴNG**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: ông **Trần Đức Kiên**

Các thẩm phán: ông **Lê Văn Thường**
ông **Nguyễn Tấn Long**

- Thư ký phiên tòa: bà **Đặng Ngọc Gia Linh**, Thư ký Tòa phúc thẩm
Toà án nhân dân tối cao tại Đà Nẵng.

**- Đại diện Viện Công tố và Kiểm sát xét xử phúc thẩm tại Đà Nẵng
tham gia phiên tòa:** bà **Phan Thị Xuân Thanh**, Kiểm sát viên.

Ngày 18 tháng 3 năm 2026, tại điểm cầu trung tâm trụ sở Toà phúc thẩm
Tòa án nhân dân tối cao tại Đà Nẵng, kết nối với điểm cầu thành phần trụ sở
Tòa án nhân dân tỉnh Gia Lai, mở phiên tòa xét xử phúc thẩm công khai theo
hình thức trực tuyến vụ án hình sự thụ lý số 223/2025/TLPT-HS ngày 23 tháng
10 năm 2025 đối với bị cáo Nguyễn Ngọc H về tội “*Lừa đảo chiếm đoạt tài
sản*”.

Do có kháng cáo của bị cáo đối với Bản án hình sự sơ thẩm số
110/2025/HS-ST ngày 11 tháng 9 năm 2025 của Tòa án nhân dân tỉnh Gia Lai.

- Bị cáo có kháng cáo:

Nguyễn Ngọc H, sinh ngày 19/6/1983 tại Quảng Nam; nơi thường trú: tổ
C, phường K, quận N, thành phố Đà Nẵng (nay là phường N, thành phố Đà
Nẵng); nơi ở: 22 T, tổ C, phường K, quận N, thành phố Đà Nẵng (nay là B T,
tổ C, phường N, thành phố Đà Nẵng); số CCCD: 048083000583, cấp ngày
24/7/2022; nghề nghiệp: Giám đốc công ty TNHH H1; trình độ học vấn: 12/12;
dân tộc: Kinh; giới tính: nam; tôn giáo: không; quốc tịch: Việt Nam; con ông
Nguyễn Văn Đ và bà Huỳnh Thị T; vợ là Ngô Thị Thúy A, có 01 con, sinh năm
2017; tiền án, tiền sự: không.

Bị cáo bị bắt tạm giam từ ngày 03/4/2025 cho đến nay, hiện đang bị tạm
giam tại Trại tạm giam số 1- Công an tỉnh G; có mặt.

Người bào chữa cho bị cáo: ông Trần Văn G, Luật sư của Văn phòng L1, Đoàn luật sư tỉnh G.

Địa chỉ: A L, phường D, tỉnh Gia Lai; có mặt

Ngoài ra, trong vụ án còn có bị hại, những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan khác nhưng không có kháng cáo, kháng nghị nên Hội đồng xét xử không triệu tập.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên toà, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Nguyễn Ngọc H là Giám đốc và là người đại diện theo pháp luật của Công ty TNHH H1 (Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp mã số 4001233036, đăng ký lần đầu ngày 02/6/2021; địa chỉ trụ sở chính tại thôn P, xã Đ, huyện Đ, tỉnh Quảng Nam-nay là xã V, thành phố Đà Nẵng). Ngày 20/12/2023, giữa Công ty TNHH H1 (viết tắt Công ty H1) ký kết hợp đồng mua bán cây cao su thanh lý với Công ty TNHH D (viết tắt công ty D) do ông Nguyễn Văn T1 là người đại diện. Theo đó, Công ty D bán cho Công ty H1 cây cao su thanh lý có diện tích 291,53 ha tại Nông trường B, thuộc Công ty TNHH MTV C, giá trị hợp đồng là 34.983.000.000 đồng, tiền cọc thực hiện hợp đồng là 2.769.000.000 đồng, hình thức thanh toán bằng chuyển khoản trong thời hạn 24 tiếng kể từ ngày ký hợp đồng. Sau đó, do H không thực hiện việc chuyển tiền cọc theo hợp đồng nên hai bên không tiếp tục thực hiện hợp đồng mua bán cây gỗ cao su thanh lý.

Cũng trong khoảng thời gian này, do có nhu cầu thuê đất diện tích lớn để đầu tư trồng khoai lang nên ông Lành Văn N (*sinh năm 1987; trú tại: thôn H, xã H, huyện L, tỉnh Bắc Giang, nay là phường C, tỉnh Bắc Ninh*) đã nhờ người quen là ông Nguyễn Trường N1 (*sinh năm 1982, trú tại: thôn T, xã H, huyện Đ, tỉnh Gia Lai, nay là xã K, tỉnh Gia Lai*) tìm các thửa đất có diện tích lớn để thuê lại và canh tác trồng cây khoai lang. Thông qua mối quan hệ xã hội, ông N1 có quen biết với Nguyễn Ngọc H. H đã đưa ra thông tin gian dối về việc Công ty H1 do H làm giám đốc đã ký hợp đồng khai thác gỗ cao su thanh lý với Công ty D có tổng diện tích 291,53 ha tại Nông trường B thuộc Công ty TNHH MTV C và sau khi khai thác gỗ cao su xong thì sẽ có diện tích đất khoảng 290 ha cho thuê lại. Để tạo sự tin tưởng, H còn đưa ra thông tin gian dối về việc bản thân H có mối quan hệ quen biết với Lãnh đạo Công ty C nên H sẽ được ưu tiên giao lại diện tích đất này. Tin tưởng vào thông tin gian dối mà H đã đưa ra là thật nên ông N1 đã nói cho ông N biết. Ông N đã mượn của ông N1 số tiền 100.000.000 đồng và nhờ ông N1 đưa cho H để đặt cọc trước. Ngày 22/12/2023, ông N1 đã đặt cọc số tiền 100.000.000 đồng cho H và đứng tên ký Hợp đồng đặt cọc thuê đất với nội dung: Diện tích đất thuê là 290 ha thuộc Nông trường B, Công ty C, giá trị thuê 32.000.000 đồng/01 ha/01 năm, tổng giá trị hợp đồng là 9.280.000.000 đồng, số tiền đặt cọc 100.000.000 đồng, thời điểm bàn giao đất từ ngày 01 đến ngày 10/6/2024, kết thúc hợp đồng vào ngày 10/6/2025.

Đến khoảng cuối tháng 12/2023, H đã dẫn ông N1 và ông N đến vị trí các lô đất tại Nông trường cao su B để xem đất và chỉ ranh giới các lô cao su. Tại đây, H tiếp tục đưa ra thông tin gian dối về việc sau khi khai thác xong cây cao su thanh lý thì H sẽ sở hữu diện tích đất này và sẽ cho N thuê lại. Tin tưởng vào những thông tin mà H đưa ra là thật nên ông N đã đồng ý ký Hợp đồng đặt cọc thuê đất. Vào ngày 01/01/2024, ông N và N1 đến gặp H để ký Hợp đồng đặt cọc thuê đất với tổng diện tích 290 ha (gồm các lô 13; 14; 15; 16 tại xã B và các lô 07a; 07b; 08a; 08b; 9; 10; 11; 12a; 12b; 29 tại xã A), giá thuê là 32.000.000 đồng/01ha/năm, tổng giá trị hợp đồng là 9.280.000.000 đồng, hình thức thanh toán là giao đất đến đâu sẽ thanh toán tiền thuê đất đến đó. Hợp đồng thể hiện thời điểm giao đất từ ngày 01 đến ngày 10/06/2024, có thể bàn giao cuốn chiếu. Ngày 02/01/2024, ông N đã sử dụng tài khoản ngân hàng N2 (A1) số 2504205627158 chuyển số tiền 600.000.000 đồng đến tài khoản Ngân hàng TMCP Q (M) số 0967054343 của Nguyễn Ngọc H. Tổng số tiền ông N đã giao cho H để đặt cọc thuê đất là 700.000.000 đồng. Thực tế, từ ngày 01/12/2023 đến ngày 30/7/2024, Công ty TNHH MTV C đã trồng tái canh cây cao su trên diện tích 291,53 ha đất nêu trên, không ký hợp đồng cho thuê đất với Công ty H1 như thông tin H đưa ra và số tiền ông N đặt cọc đã được H sử dụng vào mục đích trả nợ, tiêu xài cá nhân hết.

Đến khoảng tháng 04/2024, H nói với ông N rằng không có đất để giao và hứa hẹn sẽ trả lại số tiền đặt cọc cho ông N. Ông N nhiều lần yêu cầu H trả lại tiền nhưng H đưa ra nhiều lý do để trốn tránh và không trả lại tiền cho ông N nên ngày 31/7/2024, ông N đã làm đơn tố giác hành vi của H gửi Cơ quan điều tra. Trong quá trình điều tra, H đã trả lại ông N 100.000.000 đồng.

Tại Bản án hình sự sơ thẩm số 110/2025/HS-ST ngày 11/9/2025 của Tòa án nhân tỉnh Gia Lai đã quyết định: tuyên bố bị cáo Nguyễn Ngọc H phạm tội “*Lừa đảo chiếm đoạt tài sản*”.

Áp dụng điểm a khoản 4 Điều 174; điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51; điểm g khoản 1 Điều 52; Điều 38 Bộ luật Hình sự;

Xử phạt bị cáo Nguyễn Ngọc H 12 (mười hai) năm tù. Thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày 03/4/2025.

Ngoài ra, bản án còn quyết định về trách nhiệm dân sự; án phí; quy định về thi hành án và quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Ngày 22/9/2025, bị cáo Nguyễn Ngọc H có đơn kháng cáo bản án sơ thẩm với nội dung xin giảm nhẹ hình phạt.

Tại phiên tòa phúc thẩm, bị cáo Nguyễn Ngọc H giữ nguyên yêu cầu kháng cáo xin giảm nhẹ hình phạt.

Đại diện Viện Công tố và Kiểm sát xét xử phúc thẩm tại Đà Nẵng phát biểu quan điểm đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ điểm b khoản 1 Điều 355, điểm c khoản 1 Điều 357 của Bộ luật Tố tụng hình sự, chấp nhận kháng cáo, sửa bản án sơ thẩm theo hướng giảm hình phạt cho bị cáo Nguyễn Ngọc H.

Người bào chữa cho bị cáo trình bày quan điểm: đồng ý về tội danh, điều luật áp dụng và các tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ trách nhiệm hình sự đối với bị cáo như quan điểm của Kiểm sát viên tại phiên tòa, đồng thời đề nghị Hội đồng xét xử xem xét các tình tiết giảm nhẹ mới: bị cáo đã bồi thường toàn bộ số tiền 600.000.000 đồng còn lại cho bị hại; bị cáo đã nộp án phí hình sự và dân sự sơ thẩm để giảm cho bị cáo hiệu mức hình phạt thấp nhất.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1]. Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 22/9/2025, bị cáo Nguyễn Ngọc H có đơn kháng cáo Bản án hình sự sơ thẩm số 110/2025/HS-ST ngày 11/9/2025 của Tòa án nhân dân tỉnh Gia Lai với nội dung xin giảm nhẹ hình phạt; Đơn kháng cáo của bị cáo trong thời hạn quy định tại Điều 331, Điều 333 của Bộ luật Tố tụng hình sự. Do vậy, Hội đồng xét xử xem xét theo trình tự phúc thẩm.

[2]. Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, ý kiến của người bào chữa của bị cáo, quan điểm đề nghị của Kiểm sát viên, Hội đồng xét xử thấy:

[2.1]. Về tội danh:

Trong quá trình điều tra, tại phiên tòa sơ thẩm và tại phiên tòa phúc thẩm, bị cáo khai nhận toàn bộ hành vi phạm tội của mình; lời khai nhận tội của bị cáo phù hợp với các tài liệu, chứng cứ được Cơ quan điều tra thu thập có trong hồ sơ vụ án, Hội đồng xét xử có đủ cơ sở để kết luận: mặc dù không thực hiện hợp đồng mua bán gỗ cao su thanh lý như đã thuận với công ty TNHH D nhưng Nguyễn Ngọc H vẫn đưa ra thông tin gian dối rằng: công ty của H (công ty TNHH H1 - H làm Giám đốc) có ký hợp đồng khai thác gỗ cao su thanh lý với công ty D, tổng diện tích 291,5ha tại nông trường cao su Bờ Ngoong thuộc công ty TNHH MTV C, khi khai thác gỗ xong thì có khoảng 290ha đất cho thuê lại. Tin tưởng H, ngày 22/12/2023, ông Lành Văn N nhờ ông Nguyễn Trường N1 ký với Nguyễn Ngọc H Hợp đồng đặt cọc thuê đất đối với diện tích đất trên và giao cho H 100.000.000 đồng. Để tiếp tục tạo dựng niềm tin, khoảng tháng 12/2023, H trực tiếp dẫn ông N xem vị trí, chỉ giới các lô đất tại nông trường cao su nông trường cao su B. Ngày 01/01/2024, ông Lành Văn N tiếp tục ký hợp đồng đặt cọc thuê đất rồi chuyển cho Nguyễn Ngọc H 600.000.000 đồng tiền cọc. Thực tế, Nguyễn Ngọc H không có đất cho thuê như thỏa thuận và chiếm đoạt tiền đặt cọc của ông L 700.000.000 đồng.

Với hành vi và hậu quả như trên, Nguyễn Ngọc H bị Tòa án nhân dân tỉnh Gia Lai kết tội “*Lừa đảo chiếm đoạt tài sản*” theo điểm a khoản 4 Điều 174 Bộ luật hình sự với tình tiết định khung *Chiếm đoạt tài sản trị giá 500.000.000 đồng trở lên* là có căn cứ, đúng người, đúng tội, đúng pháp luật.

[2.2]. Xét tính chất, mức độ hành vi phạm tội, kháng cáo xin giảm nhẹ hình phạt của bị cáo thấy rằng:

Bị cáo Nguyễn Ngọc H nhận thức được quyền sở hữu tài sản của công dân được pháp luật công nhận và bảo vệ, mọi hành vi xâm phạm bất hợp pháp tài sản của người khác đều bị trừng trị, nhưng vì mục đích cá nhân, bị cáo vẫn thực

hiện. Hành vi của bị cáo là nguy hiểm cho xã hội, gây bức xúc trong quần chúng nhân dân, ảnh hưởng đến tình hình trật tự, trị an tại địa phương nên cần phải áp dụng mức hình phạt đủ nghiêm khắc mới đảm bảo cải tạo, giáo dục bị cáo cũng như răn đe, phòng ngừa chung.

Sau khi phạm tội, bị cáo thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải, tự nguyện bồi thường một phần thiệt hại cho bị hại số tiền 100.000.000đ, gia đình bị cáo có nhiều thân nhân là người có công với cách mạng. Đây là các tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự quy định tại các điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51 của Bộ luật Hình sự và đã được Tòa án cấp sơ thẩm áp dụng khi lượng hình đối với bị cáo. Bị cáo đưa ra thông tin gian dối để nhiều lần chiếm đoạt của người bị hại số tiền 700.000.000 đồng nên bị áp dụng tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự “*Phạm tội 02 lần trở lên*” quy định tại điểm g khoản 1 Điều 52 của Bộ luật Hình sự năm 2015.

Tòa án cấp sơ thẩm đã xem xét toàn diện các tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ trách nhiệm hình sự để quyết định xử phạt bị cáo Nguyễn Ngọc H 12 năm tù. là phù hợp, tương xứng với hành vi và hậu quả mà bị cáo gây ra. Tuy nhiên, tại phiên toà phúc thẩm, bị cáo cung cấp tài liệu thể hiện bị cáo đã tác động gia đình bồi thường toàn bộ số tiền còn lại 600.000.000 đồng cho bị hại; đã nộp số tiền 28.200.000 đồng án phí hình sự và dân sự sơ thẩm. Đây là các tình tiết mới quy định tại khoản 2 Điều 51 Bộ luật Hình sự có ý nghĩa để Tòa án cấp phúc thẩm xem xét áp dụng. Hội đồng xét xử thấy rằng, bị cáo có nhiều tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều 51 Bộ luật Hình sự; số tiền bị cáo chiếm đoạt đã được khắc phục hoàn toàn cho bị hại, bị cáo có ý thức hối cải và chấp hành nghiêm phán quyết của Tòa án. Do đó, Hội đồng xét xử áp dụng khoản 1 Điều 54 Bộ luật Hình sự, giảm cho bị cáo một phần hình phạt nhằm thể hiện chính sách khoan hồng của pháp luật như đề nghị của Kiểm sát viên.

Số tiền bị cáo nộp trong giai đoạn chuẩn bị xét xử được khấu trừ trong quá trình thi hành bản án.

[3]. Về án phí hình sự phúc thẩm: do kháng cáo được chấp nhận nên bị cáo không phải chịu.

[4]. Các phần quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, không bị kháng nghị, Hội đồng xét xử không xem xét.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

1. Căn cứ điểm b khoản 1 Điều 355; điểm c khoản 1 Điều 357 của Bộ luật Tố tụng hình sự;

Chấp nhận kháng cáo của bị cáo Nguyễn Ngọc H, sửa Bản án hình sự sơ thẩm số 110/2025/HS-ST ngày 11 tháng 9 năm 2025 của Tòa án nhân dân tỉnh Gia Lai về phần hình phạt đối với bị cáo.

2. Áp dụng điểm a khoản 4 Điều 174; các điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51; điểm g khoản 1 Điều 52; khoản 1 Điều 54; Điều 38 Bộ luật Hình sự;

Xử phạt: bị cáo Nguyễn Ngọc H 10 (mười) năm tù về tội “*Lừa đảo chiếm đoạt tài sản*”. Thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày 03/4/2025.

3. Các phần quyết định khác của Bản án hình sự sơ thẩm số 110/2025/HS-ST ngày 11 tháng 9 năm 2025 của Tòa án nhân dân tỉnh Gia Lai không có kháng cáo, không bị kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- Tòa án nhân dân tối cao - Vụ GDKT I;
- Viện CT&KSXXPT tại Đà Nẵng;
- TAND tỉnh Gia Lai;
- VKSND tỉnh Gia Lai;
- Thi hành án dân sự tỉnh Gia Lai;
- Cơ quan CSĐT, Phòng HSNV-CA tỉnh Gia Lai;
- Cơ quan CSTHAHS-CA tỉnh Gia Lai;
- Trại tạm giam công an tỉnh Gia Lai;
- Bị cáo (qua Trại tạm giam);
- Lưu: HSVA; LT; phòng HCTP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Trần Đức Kiên